

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 2 NĂM 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NỘI DUNG	30/6/2009	31/03/2009
I. Tài sản ngắn hạn	167.559.225.686	144.665.094.339
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	10.534.965.809	6.344.043.612
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		8.872.061.345
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	84.726.433.520	71.565.370.648
4. Hàng tồn kho	67.295.546.572	54.334.661.531
5. Tài sản ngắn hạn khác	5.002.279.785	3.548.957.203
II. Tài sản dài hạn	27.145.963.505	23.458.240.490
1. Các khoản phải thu dài hạn		
2. Tài sản cố định	1.674.060.878	633.037.490
- Tài sản cố định hữu hình	1.674.060.878	
- Tài sản cố định vô hình		
- Tài sản cố định thuê tài chính		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.283.806.910	17.139.793.110
3. Bất động sản đầu tư		
4. Các khoản đầu tư dài hạn khác	5.540.000.000	5.540.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	2.648.095.717	145.409.890
III. TỔNG CỘNG TÀI SẢN	194.705.189.191	168.123.334.829
IV. Nợ phải trả	141.545.385.507	112.238.941.457
1. Nợ ngắn hạn	122.548.344.535	112.238.941.457
2. Nợ dài hạn	18.997.040.972	
V. Vốn chủ sở hữu	53.159.803.684	55.884.393.372
1. Vốn của chủ sở hữu	52.754.019.855	55.836.586.043
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	21.924.950.000	21.924.950.000
- Vốn khác của chủ sở hữu		
- Cổ phiếu quỹ	-6.709.018.627	-6.458.088.087
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Các quỹ	3.794.363.411	3.135.791.140
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.743.725.071	7.233.932.990
- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2. Nguồn kinh phí, quỹ khác	405.783.829	47.807.329
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	405.783.829	47.807.329
- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ		
VI TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	194.705.189.191	168.123.334.829

II.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	QUÝ 2-2009	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.238.502.441	22.905.402.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.238.502.441	22.905.402.555
4. Giá vốn hàng bán	7.764.408.082	19.568.861.809
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.474.094.359	3.336.540.746
6. Doanh thu hoạt động tài chính	128.943.059	329.504.617
7. Chi phí tài chính	375.072	18.750.072
8. Chi phí bán hàng		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	400.830.451	751.338.516
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.201.831.895	2.895.956.775
11. Thu nhập khác	494.952.381	1.218.761.904
12. Chi phí khác	132.909.909	397.515.061
13. Lợi nhuận khác	362.042.472	821.246.843
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.563.874.367	3.717.203.618
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	448.678.015	650.510.634
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.115.196.352	3.066.692.984
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 20 tháng 7 năm 2009

LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ DUNG